

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----oO-----

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN SAO MAI

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 1271... Quyển số 01...SCT/BS

Ngày 27 tháng 03 năm 2024

PH. CHỦ TỊCH

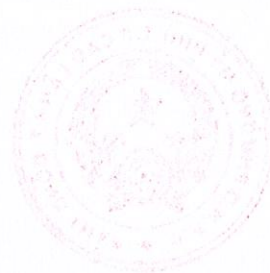


Cao Thị Ngọc Nền

Đồng Tháp, tháng 3 năm 2016



THE
UNIVERSITY OF
MICHIGAN
LIBRARY



1956

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN SAO MAI

CHƯƠNG I

TÊN GỌI, TRỤ SỞ, MỤC TIÊU NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Điều 1: Tên Công ty.

1. Tên gọi: CÔNG TY CỔ PHẦN SAO MAI.
2. Tên tiếng Anh: SAO MAI JOINT STOCK CORPORATION.
3. Tên viết tắt: SAO MAI CORPORATION.
4. Trụ sở chính: Số 163, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
5. Điện thoại: (067) 3851452. Fax: (067) 3851482.
6. Email: smdt04102006@vnn.vn

Điều 2: Mục tiêu, thời hạn, phạm vi hoạt động.

1. Mục tiêu hoạt động của Công ty Cổ Phần Sao Mai là sản xuất, gia công, kinh doanh xuất nhập khẩu kiếm lời hợp pháp, không ngừng phát triển sản xuất kinh doanh, tối đa hoá lợi nhuận.
2. Thời hạn hoạt động 30 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận kinh doanh của cơ quan đăng ký kinh doanh. Công ty có thể giải thể trước thời hạn hoặc kéo dài thời hạn hoạt động theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
3. Công ty Cổ Phần Sao Mai là một công ty cổ phần thuộc sở hữu của các cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và nghĩa vụ tài sản khác trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

Điều 3: Ngành nghề kinh doanh.

1. May trang phục, may công nghiệp; sản xuất dệt vải; hoàn thiện sản phẩm dệt; buôn bán vải, hàng may sẵn, giày dép; mua bán phụ liệu ngành dệt; mua bán máy móc thiết bị phụ tùng thay thế ngành dệt may.
2. Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm; sản xuất các sản phẩm khác từ cao su; sản xuất sản phẩm khác từ plastic; buôn bán đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm); bán hàng thủ công mỹ nghệ; sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tét bện.
3. Gia công cơ khí; xử lý tráng phủ kim loại; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng; sản xuất sản phẩm: giường, tủ, bàn, ghế, đồ gia đình bằng kim loại;
4. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; môi giới thương mại.

5. Hoạt động sản xuất kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm do Hội đồng quản trị quyết định.

Điều 4: Tư cách pháp nhân.

1. Công ty cổ phần Sao Mai có hội sở chính và các chi nhánh trực thuộc là một pháp nhân duy nhất, có con dấu riêng, có tài khoản tại ngân hàng.
2. Công ty lập báo cáo tài chính hàng năm độc lập và tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh, thực hiện cam kết với khách hàng của mình và làm các nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước.

Điều 5: Nguyên tắc hoạt động.

Công ty Cổ Phần Sao Mai hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 (có hiệu lực từ 01/07/2015). Cụ thể hoạt động theo các nguyên tắc sau:

1. Tôn trọng Pháp luật, chấp hành những qui định của các cơ quan quản lý Nhà nước.
2. Thông qua hoạt động kinh doanh tìm kiếm lợi nhuận chính đáng cho công ty, phân chia lợi nhuận hoặc chịu lỗ trong kinh doanh theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
3. Chịu trách nhiệm về những thỏa thuận cam kết của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh.
4. Đại hội đồng cổ đông Công ty là cơ quan quyết định cao nhất.

Điều 6: Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Sao Mai là Tổng Giám đốc.

CHƯƠNG II
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG

Điều 7: Vốn điều lệ.

Vốn điều lệ: 3.920.600.000 đồng (Ba tỷ, chín trăm hai mươi triệu, sáu trăm ngàn đồng Việt Nam).

Trong thời gian hoạt động Công ty có thể huy động tăng vốn điều lệ bằng cách phát hành cổ phiếu bổ sung để chào bán cổ phần theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty hoạt động trong phạm vi vốn điều lệ theo cam kết thỏa thuận góp vốn của các cổ đông.

Điều 8: Cổ phần.

Vốn điều lệ được chia thành 392.060 phần bằng nhau được gọi là cổ phần.
Mệnh giá cổ phần là: 10.000 đồng (Mười ngàn đồng Việt Nam).

Loại cổ phần: Công ty có một loại cổ phần là cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần đều tạo cho người sở hữu cổ phần có các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.

Các cổ đông bao gồm :

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số lượng	Tổng giá trị (VND)
1	Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Đồng Tháp.	Phổ thông	350.000	3.500.000.000
2	Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank).	Phổ thông	39.000	390.000.000
3	Công đoàn cơ sở Công ty cổ phần Sao Mai.	Phổ thông	3.060	30.600.000
	Tổng cộng		392.060	3.920.600.000

Điều 9: Cổ phiếu.

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành dùng để ghi sổ xác nhận quyền sở hữu cổ phần. Cổ phiếu phải có nội dung theo Điều 120 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13.
2. Cổ phiếu của Công ty được phát hành dưới hình thức: Cổ phiếu có ghi tên và cổ phiếu không ghi tên.

Điều 10: Cổ đông.

Các tổ chức kinh tế, các tổ chức xã hội và các cá nhân có góp vốn mua cổ phần của Công ty được gọi là cổ đông.

- Cổ đông Công ty TNHH MTV XSKT Đồng Tháp cử 03 đại diện.
- Cổ đông Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín cử 01 đại diện.
- Cổ đông Công đoàn Công ty CP Sao Mai cử 01 đại diện.

Tổng số 03 cổ đông có 05 đại diện cho phần vốn góp tại Công ty CP Sao Mai.

Điều 11: Quyền và nghĩa vụ của cổ đông phổ thông.

1. Cổ đông có các quyền sau:
 - a. Cổ đông của Công ty được quyền tham gia Đại hội đồng cổ đông, được thảo luận và biểu quyết các nghị quyết của Đại hội cổ đông, có quyền phê bình, chất vấn, kiến nghị về các quyết định của Hội đồng quản trị, Tổng Giám Đốc, Ban Kiểm Sát. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.
 - b. Cổ đông được nhận cổ tức theo kết quả kinh doanh của Công ty theo số cổ phần mình đã mua, mức cổ tức được tính theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
 - c. Cổ đông được quyền ưu tiên mua cổ phần mới do Công ty chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông. Được mua bán chuyển nhượng cổ phần của mình (trừ trường hợp qui định tại điều 13 của điều lệ này).

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau :
 - a. Được yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường để giải quyết những vấn đề mà mình yêu cầu. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản theo điểm c khoản 3 Điều 114 Luật Doanh nghiệp năm 2014.
 - b. Được quyền ứng cử, đề cử, bầu cử vào các chức danh Hội đồng quản trị và kiểm soát viên trong Công ty.
 - c. Cổ đông có thể trực tiếp hoặc ủy quyền cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người được ủy quyền tham gia Đại hội đồng cổ đông có quyền phát biểu ý kiến về những vấn đề được nêu ra trong Đại hội. Người ủy quyền phải chịu trách nhiệm về những hành vi của người được ủy quyền trong thời hạn ủy quyền còn hiệu lực.
3. Nghĩa vụ của cổ đông:
 - a. Cổ đông có nghĩa vụ thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ về tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp và tuân thủ các qui định theo Điều lệ của Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị.
 - b. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm vật chất trong số cổ phần đã góp trong trường hợp Công ty bị thua lỗ trong quá trình sản xuất kinh doanh.
 - c. Cổ phần các thành viên Hội đồng quản trị, các kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc không được chuyển nhượng trong thời gian tại chức và hai năm sau đó.
 - d. Cổ phần của các sáng lập viên, thành viên Hội đồng quản trị, các kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc được thể hiện dưới hình thức cổ phiếu có ghi tên. Việc chuyển nhượng cổ phiếu có ghi tên phải được ít nhất 2/3 thành viên Đại hội đồng cổ đông tán thành.
4. Cổ phiếu có thể được góp vốn hoặc mua bằng tiền đồng Việt Nam, bằng tài sản, thiết bị, bản quyền sở hữu công nghiệp gọi chung là góp vốn bằng hiện vật.
5. Góp vốn bằng hiện vật do cổ đông tự khai báo và được cơ quan chuyên môn thẩm định.
6. Việc chuyển nhượng cổ phần phải được đăng ký tại Hội sở chính và được ghi vào sổ đăng ký cổ đông của Công ty theo thủ tục và trình tự chào bán cổ phần theo qui định của Pháp luật về chứng khoán.

Điều 12: Sổ đăng ký cổ đông:

1. Sổ đăng ký cổ đông được công ty lập và lưu giữ từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai. Sổ đăng ký cổ đông phải có những nội dung theo qui định khoản 2 Điều 121 của Luật Doanh Nghiệp.

2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở của Công ty hoặc nơi khác, nhưng phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh và tất cả cổ đông biết.

Điều 13: Chào bán cổ phần.

1. Chào bán cổ phần là việc Công ty tăng thêm số lượng cổ phần được quyền chào bán và bán các cổ phần đó trong quá trình hoạt động để tăng vốn điều lệ.
2. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:
 - a. Chào bán cho các cổ đông hiện hữu;
 - b. Chào bán ra công chúng;
 - c. Chào bán cổ phần riêng lẻ.
3. Chào bán cổ phần ra công chúng, chào bán cổ phần của công ty cổ phần niêm yết và đại chúng thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán.
4. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.

Điều 14: Chào bán cổ phần riêng lẻ.

Việc chào bán cổ phần riêng lẻ của Công ty được quy định như sau:

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định chào bán cổ phần riêng lẻ, Công ty phải thông báo việc chào bán cổ phần riêng lẻ với Cơ quan đăng ký kinh doanh. Kèm theo thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ phải có các tài liệu sau đây:
 - a. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về chào bán cổ phần riêng lẻ;
 - b. Phương án chào bán cổ phần riêng lẻ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua (nếu có);
2. Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ bao gồm các nội dung sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Tổng số cổ phần dự định chào bán; các loại cổ phần chào bán và số lượng cổ phần chào bán mỗi loại;
 - c. Thời điểm, hình thức chào bán cổ phần;
 - d. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty;
3. Công ty có quyền bán cổ phần sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày gửi thông báo mà không nhận được ý kiến phản đối của Cơ quan đăng ký kinh doanh;
4. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ với cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.

Điều 15: Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu.

1. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu là trường hợp Công ty tăng thêm số lượng cổ phần được quyền chào bán và bán toàn bộ số cổ phần đó cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty.
2. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng được thực hiện như sau:
 - a. Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên lạc của họ trong sổ

- đăng ký cổ đông chậm nhất 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn đăng ký mua cổ phần;
- b. Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Công ty; tổng số cổ phần dự kiến chào bán và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua cổ phần do công ty phát hành. Trường hợp phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua;
 - c. Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác.
3. Trường hợp số lượng cổ phần dự kiến chào bán không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì Hội đồng quản trị có quyền bán số cổ phần được quyền chào bán còn lại đó cho cổ đông của Công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán.
 4. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 121 của Luật Doanh nghiệp năm 2014 được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Công ty.
 5. Sau khi cổ phần được thanh toán đầy đủ, công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 121 của Luật này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong công ty.

Điều 16: Bán cổ phần.

Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

1. Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
2. Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty;
3. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông;

Điều 17: Chuyển nhượng cổ phần.

1. Cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại tiết c, d điểm 3 điều 11 điều lệ này và tại khoản 3 Điều 119 của Luật Doanh nghiệp năm 2014.
2. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Trường hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
3. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó là cổ đông của Công ty.
4. Trường hợp cổ phần của cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.
5. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại Công ty cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của Công ty.
6. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng một số cổ phần thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và Công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.
7. Người nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông công ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại khoản 2 Điều 121 của Luật Doanh nghiệp năm 2014 được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.

Điều 18: Phát hành trái phiếu.

1. Công ty có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật.
2. Công ty không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong 03 năm liên tiếp trước đó sẽ không được quyền phát hành trái phiếu, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.
3. Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi quy định tại khoản 2 Điều này.
4. Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình nghị quyết của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.
5. Trường hợp Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần thì thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng chào bán cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014 và quy định khác của pháp luật có liên quan. Công ty

thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần.

Điều 19: Mua cổ phần, trái phiếu.

Cổ phần, trái phiếu của Công ty có thể được mua bằng Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty và phải được thanh toán đủ một lần.

Điều 20: Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông.

1. Cổ đông biểu quyết phản đối Nghị quyết về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.
2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 21: Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty.

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong 12 tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, Công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công ty. Trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Công ty.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Công ty trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

Điều 22: Người không đủ năng lực pháp lý.

Những người không đủ năng lực pháp lý theo luật định thì không được mua cổ phần của Công ty, những người mất trí, người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, người đang bị kết án tù mà chưa được xóa án và những người bị pháp luật cấm thì không được tham gia vào Hội đồng quản trị, không được là kiểm soát viên Công ty và không được tham gia quản lý điều hành Công ty.

CHƯƠNG III CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 23: Cơ cấu tổ chức.

1. Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty:
 - a. Đại hội đồng cổ đông.
 - b. Hội đồng quản trị.
 - c. Ban kiểm soát.
 - d. Tổng Giám đốc.
2. Cơ cấu tổ chức của Công ty phải đáp ứng các yêu cầu sau:
 - a. Đảm bảo cho các hoạt động bình thường và sự phát triển của công ty.
 - b. Đảm bảo sự dân chủ công bằng và quyền lợi của các cổ đông.
 - c. Tạo điều kiện cho các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên, cán bộ công nhân viên của công ty tham gia quản lý và có trách nhiệm gắn bó lâu dài với Công ty.
 - d. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Công ty là Đại hội đồng cổ đông Công ty.
 - e. Cơ quan lãnh đạo quản trị và điều hành Công ty là Hội đồng quản trị Công ty, quản lý và điều hành Công ty trong sản xuất kinh doanh là Tổng Giám đốc Công ty.
 - f. Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh trực thuộc Công ty, các phòng ban, các phân xưởng sản xuất trực thuộc là những đơn vị hạch toán nội bộ và hoạt động theo sự chỉ đạo của Tổng Giám đốc Công ty. Điều hành các chi nhánh xưởng sản xuất là Giám đốc chi nhánh.

Điều 24: Đại hội đồng cổ đông.

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.

2. Tất cả các cổ đông đều được tham gia Đại hội đồng cổ đông của Công ty theo danh sách đăng ký cổ đông thực hiện theo nguyên tắc:
 - a. Mỗi cổ phần là một phiếu khi tham gia biểu quyết.
 - b. Trong trường hợp số cổ đông của Công ty vượt quá 200 người thì các cổ đông có số cổ phần thấp ủy nhiệm cho một cổ đông thay mặt mình tham dự Đại hội đồng cổ đông. Cổ đông được ủy nhiệm tham dự Đại hội đồng cổ đông có đủ quyền hạn của một cổ đông.
 - c. Hội đồng quản trị đề nghị Đại hội đồng cổ đông quyết định số cổ phần tối thiểu mà cổ đông đại diện có thể tham dự Đại hội đồng cổ đông trong kỳ họp sau.

Điều 25: Điều kiện tiến hành Đại hội đồng cổ đông.

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết.
3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.
4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 139 của Luật Doanh nghiệp năm 2014.

Điều 26: Đại hội đồng cổ đông thường niên.

1. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
2. Đại hội đồng cổ đông thường niên có nhiệm vụ thảo luận và thông qua các vấn đề sau:
 - a. Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về tình hình hoạt động sản xuất và kết quả kinh doanh, nghe và cho ý kiến với báo cáo của Ban kiểm soát.
 - b. Thông qua báo cáo quyết toán tài chính năm, quyết định phương án phân phối và sử dụng lợi nhuận, lập và sử dụng các quỹ, quyết định mức cổ tức của từng loại cổ phần do Hội đồng quản trị đề nghị.
 - c. Xem xét và quyết định việc tăng vốn điều lệ việc phát hành cổ phiếu, trái phiếu.
 - d. Xem xét hoạt động của các cơ quan điều hành Công ty, thảo luận và cho ý kiến của Đại hội đồng cổ đông phản ánh về xử lý vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông.

- e. Quyết định phương hướng, nhiệm vụ phát triển và kế hoạch kinh doanh của Công ty, quyết định bán số tài sản lớn có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty.
 - f. Bầu Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nếu đến nhiệm kỳ, bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, sửa đổi một số cổ phiếu, loại cổ phiếu (nếu có).
 - g. Bãi miễn hoặc thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.
 - h. Quyết định tổ chức lại hoặc giải thể, phá sản Công ty.
 - i. Quyết định sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty.
3. Hội đồng quản trị chuẩn bị đề nghị chương trình nội dung nghị sự của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Điều 27: Đại hội đồng cổ đông bất thường.

Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:

1. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.
2. Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn 2/3 số thành viên hiện tại.
3. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát, của cổ đông hoặc nhóm cổ đông trong trường hợp có đủ bằng chứng chứng minh đang có sự kiện tài chính bất thường, và chịu trách nhiệm về những công việc mà mình trình bày.
4. Các kiến nghị trong cuộc họp Đại hội đồng bất thường phải làm bằng văn bản.
5. Người triệu tập Đại Hội đồng cổ đông bất thường phải chuẩn bị chương trình nội dung và trình bày trước cuộc họp.

Điều 28: Hội đồng quản trị.

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
 - b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c. Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của công ty;
 - e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 130 của Luật Doanh nghiệp năm 2014;
 - f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
 - g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

- h. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
 - i. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc, phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng; quyết định, tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó; Ban hành các quy chế, Hội đồng lương, quy chế kỷ luật, khen thưởng;
 - j. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;
 - k. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
 - l. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ hợp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
 - m. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông;
 - n. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - o. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản Công ty;
 - p. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014.
3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.
4. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp nghị quyết do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về Nghị quyết đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất 01 năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện Nghị quyết nói trên.

Điều 29: Hợp Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp bằng văn bản ghi chép vào sổ họp Hội đồng quản trị. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

Điều 30: Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị.

1. Hội đồng quản trị có 05 thành viên. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 05 (năm) năm các thành viên có quyền tái cử trong nhiệm kỳ kế tiếp.
2. Trong thời gian giữa nhiệm kỳ, nếu khiếm khuyết thành viên Hội đồng quản trị nhưng xét thấy không cần phải bầu bổ sung thì chờ đến hết nhiệm kỳ. Trong trường hợp khiếm khuyết thành viên mà xét thấy cần phải bổ sung thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Chỉ tổ chức Đại hội đồng bất thường để bầu bổ sung khi khiếm khuyết quá 1/3 tổng số thành viên.
3. Việc khiếm khuyết thành viên Hội đồng quản trị được hiểu như sau:
 - a. Bệnh tâm thần hay mất trí;
 - b. Bị bệnh nặng phải chữa trị kéo dài nhiều năm;
 - c. Bị Tòa án kết án tù;
 - d. Thuyên chuyển công tác xa không thể thực hiện công việc ở Công ty, không thể thường xuyên dự họp Hội đồng quản trị nhiều lần;
 - e. Thành viên Hội đồng quản trị đã chết.
4. Việc bầu cử thành viên Hội đồng quản trị để thay thế số thành viên khiếm khuyết được tiến hành khi có đơn xin rút tên của thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng quản trị có nghị quyết về việc phải bầu bổ sung các thành viên khiếm khuyết.
5. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Điều 22 của Điều lệ này;
 - b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của Công ty.
 - c. Thành viên Hội đồng quản trị Công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác.

Điều 31: Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị.

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, người quản lý các đơn vị trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty, tham dự các buổi họp của thành viên điều hành Công ty.
2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 32: Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 151 của Luật Doanh nghiệp năm 2014;
 - b. Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c. Có đơn từ chức;
2. Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:
 - a. Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;
 - b. Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 134 của Luật Doanh nghiệp năm 2014.

Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 33: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

1. Hội đồng quản trị bầu một thành viên của Hội đồng quản trị làm Chủ tịch Hội đồng quản trị trong số thành viên Hội đồng quản trị.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:
 - a. Lập chương trình kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh, điều hành Công ty của Hội đồng quản trị.
 - b. Chuẩn bị chương trình nội dung các tài liệu phục vụ cuộc họp triệu tập và chủ tọa các kỳ họp của Hội đồng quản trị.
 - c. Ký các văn bản thay mặt Hội đồng quản trị, công bố các văn kiện do Hội đồng quản trị ủy quyền.
 - d. Nhân danh Hội đồng quản trị trong công tác đối ngoại và điều hành Công ty.
 - e. Tổ chức việc thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị.
 - f. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị.
 - g. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có thể kiêm nhiệm Tổng Giám đốc Công ty.
4. Triệu tập họp Hội đồng quản trị một tháng một lần, và có thể họp bất thường, hoặc theo đề nghị của Ban kiểm soát.
5. Chương trình nội dung nghị sự của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ tọa đề nghị các thành viên thảo luận và thông qua. Hội đồng quản trị thảo luận và biểu quyết những vấn đề có ghi trong chương trình nội dung nghị sự.
6. Các thành viên Hội đồng quản trị mới được tham dự các kỳ họp của Hội đồng quản trị. Những đại diện tham dự cuộc họp theo lời mời của Chủ tịch Hội đồng quản trị được quyền có phát biểu ý kiến nhưng không tham gia biểu quyết.
7. Kỳ họp của Hội đồng quản trị được tiến hành khi có 2/3 tổng số thành viên tham dự, trong trường hợp không đủ số thành viên tham dự thì cuộc họp được triệu tập lần thứ hai không quá 10 ngày sau đó và chỉ cần 1/2 số thành viên tham dự.

8. Các nghị quyết của Hội đồng quản trị được thông qua bằng cách biểu quyết với đa số quá bán những người tham dự. Trong trường hợp ngang phiếu thì ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị là quyết định.
9. Cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Chủ tọa và thư ký phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản họp Hội đồng quản trị.
10. Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị tùy theo công việc được phân công mà phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông về những hoạt động của mình.

Điều 34: Tổng Giám đốc Công ty.

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc. Việc bổ nhiệm Tổng Giám đốc Công ty theo nguyên tắc bỏ phiếu kín với đa số quá bán thành viên Hội đồng quản trị tán thành.
2. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.
3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
4. Tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 65 của Luật Doanh nghiệp năm 2014.
5. Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;
 - b. Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị;
 - c. Tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
 - d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
 - e. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
 - f. Quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động trong Công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;
 - g. Tuyển dụng lao động; khen thưởng; kỷ luật và cho thôi việc CBCNV của Công ty;
 - h. Kiến nghị phương án trả cổ tức, hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh, đề xuất mức thù lao Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, thư ký Hội đồng quản trị.
6. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, hợp đồng lao động ký với Công ty và Nghị quyết của Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

Điều 35: Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.

1. Công ty có quyền trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, trả lương cho Tổng Giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
 - a. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc; Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao và tiền thưởng cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao, tiền thưởng, v.v... của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
 - b. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các khoản chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;
 - c. Tổng Giám đốc được trả lương và tiền thưởng do Hội đồng quản trị quyết định.
2. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 36: Các phòng, ban, chi nhánh Công ty.

1. Hội đồng Quản trị quyết định thành lập, sáp nhập, giải thể các phòng ban chi nhánh của Công ty theo đề nghị của Tổng Giám đốc. Có thể quyết định thành lập một số bộ phận chuyên trách tạm thời hoặc lâu dài để thực hiện những công việc mà Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết.
2. Tổng Giám đốc Công ty quy định chức năng nhiệm vụ quyền hạn của các phòng, ban, chi nhánh Công ty. Bổ nhiệm xếp lương các trưởng, phó phòng ban, Giám đốc, phó Giám đốc chi nhánh Công ty.

Điều 37: Giúp việc cho Tổng Giám Đốc.

1. Giúp việc cho Tổng Giám Đốc Công ty là các phó Tổng Giám Đốc phụ trách những lãnh vực công tác của Công ty và chịu trách nhiệm về lĩnh vực của mình phụ trách và do Tổng Giám Đốc đề nghị trực tiếp Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm.
2. Mức lương của Tổng Giám Đốc, phó Tổng Giám Đốc, Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị quyết định.

Điều 38: Trách nhiệm của người quản lý Công ty.

Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám Đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty phải có trách nhiệm sau:

1. Thực hiện các quyền hạn và nghĩa vụ được giao một cách trung thực theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

2. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty;
3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
4. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty.
5. Không lạm dụng quyền hạn, địa vị, không sử dụng tài sản của Công ty để thu lợi riêng cho bản thân, cho người khác, không được đem tài sản của Công ty cho người khác, không được tiết lộ bí mật của Công ty.

Điều 39: Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.

1. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn 06 tháng có quyền tự mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong các trường hợp sau đây:
 - a. Vi phạm nghĩa vụ người quản lý công ty theo quy định tại Điều 160 của Luật Doanh nghiệp năm 2014.
 - b. Không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được giao; không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời nghị quyết của Hội đồng quản trị;
 - c. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao trái với quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty hoặc nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - d. Sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - e. Sử dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - f. Các trường hợp khác theo qui định của pháp luật.
2. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh Công ty sẽ tính vào chi phí của Công ty, trừ trường hợp thành viên khởi kiện bị bác yêu cầu khởi kiện.

Điều 40: Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận.

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:
 - a. Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;
 - b. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người có liên quan của họ;
 - c. Việc công khai hóa lợi ích và người có liên quan của Công ty thực hiện theo khoản 2 Điều 159 Luật Doanh nghiệp năm 2014.

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất theo khoản 2 Điều 162 Luật Doanh nghiệp năm 2014. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.
3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành
4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho Công ty; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 41: Ban Kiểm soát.

1. Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu và có ít nhất (03) ba thành viên; Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá 05 năm và Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc phải am hiểu về chuyên môn kế toán và làm việc chuyên trách tại Công ty.
3. Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 42: Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên.

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014;
2. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác;

3. Không được giữ các chức vụ quản lý Công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty.
4. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 43: Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát.

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.
2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng cổ đông.
4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty.
5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý; điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật Doanh nghiệp năm 2014.
6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật Doanh nghiệp năm 2014, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
7. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc vi phạm quy định tại Điều 160 của Luật Doanh nghiệp năm 2014 thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
9. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Công ty.
10. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao.
11. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

12. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 44: Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát.

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
2. Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị.
3. Báo cáo của Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
4. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.
5. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của thành viên Ban kiểm soát.

Điều 45: Tiền lương và quyền lợi khác của Kiểm soát viên.

Tiền lương và quyền lợi khác của Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Kiểm soát viên được trả tiền lương hoặc thù lao và được hưởng các quyền lợi khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát;
2. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận;
3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

Điều 46: Trách nhiệm của Kiểm soát viên.

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.
2. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty.

3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014.
5. Trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được phải hoàn trả cho Công ty.
6. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 47: Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên.

1. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 164 của Luật Doanh nghiệp năm 2014;
 - b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c. Có đơn từ chức và được chấp thuận;
2. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - b. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;
 - c. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 48: Trình báo cáo hằng năm.

1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:
 - a. Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty;
 - b. Báo cáo tài chính;
 - c. Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty.
2. Đối với công ty cổ phần mà pháp luật yêu cầu phải kiểm toán thì báo cáo tài chính hằng năm của công ty cổ phần phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.
3. Các báo cáo và tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.
4. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính và chi nhánh của Công ty chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều này trong thời gian hợp lý.

CHƯƠNG IV

KẾ TOÁN TÀI CHÍNH – LẬP QUỸ VÀ TRẢ CỔ TỨC

Điều 49: Kế toán tài chính.

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Công ty tổ chức thực hiện công tác kế toán theo hệ thống tài khoản kế toán thống nhất của Bộ Tài chính và theo đúng qui định của pháp luật hiện hành về lập sổ kế toán, hóa đơn chứng từ và lập báo cáo trung thực chính xác, tiến hành đăng ký thuế kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo qui định của pháp luật.

Điều 50: Trình tự và thẩm quyền phân phối lợi nhuận.

1. Chuyển lỗ các năm trước (thời gian chuyển lỗ không quá 05 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ).
2. Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Luật định.
3. Trừ các khoản chuyển lỗ năm trước (hết hạn chuyển lỗ) theo qui định.
4. Trừ các khoản tiền vi phạm kỷ luật thu nộp ngân sách, tiền vi phạm hành chính, vi phạm hợp đồng, phạt nợ quá hạn, các khoản chi phí hợp lệ chưa được trừ khi xác định thuế thu nhập phải nộp.
5. Trích lập các quỹ:
 - a. Quỹ đầu tư phát triển.
 - b. Quỹ dự phòng tài chính.
 - c. Quỹ khen thưởng.
 - d. Quỹ phúc lợi.
 - e. Quỹ an sinh xã hội.
 - f. Trả cổ tức cho các cổ đông: Mức trả cổ tức cho các cổ đông do Đại Hội cổ đông quyết định.
6. Hội đồng quản trị kiến nghị tỉ lệ trích lập và sử dụng các quỹ tùy theo tình hình kết quả sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả cho Công ty và lợi ích cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối lợi nhuận.
7. Trong trường hợp Công ty sản xuất kinh doanh không có hiệu quả hoặc thua lỗ, Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định.

CHƯƠNG V

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

SỬA ĐỔI BỔ SUNG ĐIỀU LỆ - GIẢI THỂ - PHÁ SẢN

Điều 51: Nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ.

1. Tranh chấp giữa các cổ đông trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải.
2. Trong trường hợp các bên tranh chấp vẫn không thỏa thuận được với nhau thì đưa vụ tranh chấp ra Tòa án. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng mà các bên phải tuân theo.

Điều 52: Giải quyết tranh chấp.

1. Công ty là một pháp nhân độc lập với các cổ đông của Công ty có quyền khởi kiện khi có tranh chấp về những quan hệ pháp luật dân sự kinh tế và đề nghị khởi tố các vụ án về hình sự khi có những hành vi xâm phạm đến lợi ích của Công ty.
2. Công ty bình đẳng với các cá nhân, tổ chức trước pháp luật. Mọi tranh chấp, tố tụng có liên quan đến Công ty đều được xử lý theo pháp luật hiện hành của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
3. Đại diện có thẩm quyền của Công ty trước các cơ quan pháp luật là Tổng Giám đốc đối với các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Điều 53: Thẻ thức sửa đổi bổ sung Điều lệ.

1. Những vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty không được nêu trong bản Điều lệ này, sẽ do Luật Doanh nghiệp năm 2014 và các văn bản pháp luật có liên quan điều chỉnh.
2. Khi muốn sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông quyết định. Sau khi Công ty sửa đổi, bổ sung Điều lệ thì phải được đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho Công ty.

Điều 54: Giải thể Công ty.

Công ty chỉ bị giải thể trong các trường hợp sau :

1. Hết thời hạn hoạt động ghi trong giấy phép kinh doanh mà không gia hạn;
2. Công ty bị thua lỗ 3/4 số vốn điều lệ hoặc lâm vào tình trạng khó khăn không thể vượt qua trong 03 năm liên tục thì Hội đồng quản trị đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định;
3. Có yêu cầu chính đáng của nhóm thành viên đại diện cho ít nhất 2/3 số vốn điều lệ;
4. Bị buộc phải giải thể trong các trường hợp tuyên bố phá sản, bị thu hồi giấy phép kinh doanh vì bị thua lỗ kéo dài không có khả năng thanh toán và kéo dài thời hạn thanh toán vi phạm pháp luật kinh doanh.
5. Việc giải thể Công ty trong bất cứ trường hợp nào cũng phải được đưa ra Đại hội đồng cổ đông quyết định.
6. Kể từ khi Đại hội đồng cổ đông quyết định giải thể Công ty phải đình chỉ các hoạt động sản xuất kinh doanh.
7. Các hành vi sau đây được xem là phạm pháp:

- a. Cắt giảm, phân tán chuyên nhượng tài sản của Công ty.
- b. Từ bỏ quyền đòi nợ phải thu của Công ty.
8. Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông thành lập ban thanh lý để kiểm kê tài sản đồng thời tiến hành các thủ tục giải thể Công ty theo quy định của pháp luật.
9. Việc giải thể Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể.

Điều 55: Phá sản Công ty.

1. Công ty gặp khó khăn hoặc bị thua lỗ trong hoạt động kinh doanh sau khi đã áp dụng các biện pháp tài chính cần thiết mà mất khả năng thanh toán nợ đến hạn thì Đại hội đồng cổ đông quyết định tuyên bố phá sản.
2. Trình tự và thủ tục phá sản Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

CHƯƠNG VI
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 56: Hiệu lực của điều lệ Công ty.

Điều lệ này gồm sáu chương năm mươi bảy điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 57: Điều khoản cuối cùng.

1. Bảng điều lệ này đã được Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ VI (2014 – 2017) xem xét từng chương, từng điều và cùng chấp thuận thông qua cuộc họp ngày 14 tháng 03 năm 2016 tại Văn phòng Công ty.
2. Điều lệ này được lập thành năm bản có giá trị như nhau: một bản để đăng ký kinh doanh, một bản lưu tại văn phòng công ty, ba bản giao cho ba cổ đông sáng lập Công ty.
3. Mọi việc sao chép, trích lục phải được ký xác nhận của người đại diện theo pháp luật của Công ty.



Đồng Tháp, ngày 14 tháng 03 năm 2016.
Chữ ký của tất cả các thành viên

Ông: **Lưu Hoàng Tân**

Ông: **Nguyễn Thành Công**

Ông: **Lê Nguyễn Hồng Duy**

Ông: **Lê Văn Lâm**

Bà: **Đặng Thị Ngọc Hiền**

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: Tên gọi, Mục tiêu ngành nghề kinh doanh.
Điều 1 đến điều 6.

CHƯƠNG II: Vốn điều lệ, cổ phần, cổ phiếu, cổ đông.
Điều 7 đến điều 22.

CHƯƠNG III: Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty.
Điều 23 đến điều 48.

CHƯƠNG IV: Kế toán tài chính – Lập quỹ và trả cổ tức
Điều 49 đến điều 50.

CHƯƠNG V: Giải quyết tranh chấp nội bộ, sửa đổi bổ sung điều lệ, giải thể.
Điều 51 đến điều 55.

CHƯƠNG VI: Điều khoản cuối cùng.
Điều 56 đến điều 57.

